

XU HƯỚNG TÌM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN TRANG MẠNG VIỆC LÀM TỈNH LÂM ĐỒNG

HÒ QUANG THANH

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Lâm đồng – thanhhqsls@lamdong.gov.vn

(Ngày nhận: 11/01/2017; Ngày nhận lại: 03/02/2017; Ngày duyệt đăng: 23/03/2017)

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phát hiện và khẳng định các thành phần, yếu tố tác động đến việc sử dụng trang mạng việc làm tỉnh Lâm Đồng (sites việc làm) để tìm kiếm việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt – Lâm Đồng; được kiểm định bằng mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Modelling: SEM) trên cơ sở lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model: TAM) của Davis (1989, 1993) để nghiên cứu sự chấp nhận và sử dụng sites việc làm khi tìm việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt – Lâm Đồng. Kết quả, các thành phần gồm: Hỗ trợ của Trung tâm dịch vụ việc làm, Tính hữu ích và Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng khá mạnh đến thái độ và thực tế sử dụng site việc làm và mô hình nghiên cứu giải thích được 56% sự chấp nhận sử dụng sites việc làm của người lao động khi tìm việc làm.

Từ khóa: Sites việc làm; TAM; việc làm.

Trends in job search in the job website of Lam Dong province

ABSTRACT

The purpose of this study is to discover and affirm the components and factors affecting the use of job websites Lam Dong (job sites) to search for employment by workers in the city of Da Lat - Lam Dong. Structural Equation Modelling (SEM) based on theoretical models of technology acceptance (TAM) by Davis (1989, 1993) was employed to study the acceptance and use of job sites by workers in the city of Da Lat - Lam Dong. The findings show that Support Centers Employment Services, and usefulness and ease of use have strongly influenced the attitude and the actual use of the site work. The research models explained that 56% workers used the sites for finding jobs.

Keywords: Employment; job websites; TAM.

1. Giới thiệu

Ngày nay, giao dịch điện tử đã thu hút nhiều người trong hoạt động đời sống: thẻ ATM (Automated Teller Machine); học trực tuyến (E-learning); việc làm điện tử (E-employment); ngân hàng điện tử (E-banking); thương mại điện tử (E-commerce); ...

Công nghệ thông tin đã minh chứng vai trò tất yếu của nó trong đời sống xã hội; toàn cầu hóa 3.0 làm cho thế giới này rất gần nhau (The world is flat) mà nhân tố đó là internet, E-commerce và những công nghệ hiện đại khác (Friedman, 2006).

Không phải ngẫu nhiên mà giải Nobel Kinh tế 2010 được trao cho lý thuyết

“Markets with search frictions”¹ (Sciences, 2010): Để giải quyết vấn đề cung – cầu lao động khó gặp nhau. Khi hệ thống dịch vụ việc làm và đặc biệt với sites việc làm phát triển sẽ kết nối cung – cầu lao động nhanh chóng và sẽ giảm "search frictions".

Nhận thức và ứng dụng công nghệ của người sử dụng được nghiên cứu ở nhiều nước phát triển trên thế giới chủ yếu dựa theo mô hình chấp nhận công nghệ: TAM của Davis (1989, 1993), để dự đoán sự chấp nhận của người sử dụng về các ứng dụng trong giao dịch điện tử.

Hình thành và phát triển trang mạng thông tin thị trường lao động là xu thế tất yếu trong thời đại công nghệ thông tin tại Việt

nam nói chung cũng như tại tỉnh Lâm Đồng và đặc biệt là thành phố Đà Lạt. Tuy mới tiếp cận trong những năm gần đây đối với thị trường lao động, nhưng bước đầu cho thấy dấu hiệu khả quan, tỉnh Lâm Đồng cũng đã bắt đầu cung cấp dịch vụ việc làm qua sites

việc làm thông qua cổng thông tin thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng (Đồng T. T., 2010), người lao động và người sử dụng lao động đã quan tâm, tiếp cận và sử dụng dịch vụ này và đặc biệt là số người lao động tìm việc thông qua sites việc làm (bảng 1).

Bảng 1

Lao động tìm việc làm qua sites việc làm (2011-2015)

Chi tiêu \ Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Lao động tìm việc làm (lượt người)	1.200	1.020	2.932	3.390	2.476

Nguồn: Trung tâm dịch vụ việc làm Lâm Đồng (Đồng T. T., 2015).

Tuy nhiên, ở Việt nam nói chung và Đà Lạt - Lâm Đồng nói riêng, vấn đề giao dịch việc làm điện tử còn khá mới; cho nên lĩnh vực này cũng chưa được phổ biến rộng rãi.

Vấn đề được đặt ra: là người lao động tìm việc chấp nhận sử dụng sites việc làm ở mức độ nào? Và những yếu tố nào có ảnh hưởng đến xu hướng ứng dụng (sử dụng) của người sử dụng sites việc làm này? Đây là vấn đề thực sự cần thiết nhằm phát triển thị trường lao động nhanh chóng, kết nối cung – cầu lao động nhanh chóng, giảm thiểu “search frictions”, giúp người lao động nhanh chóng tiếp cận và tìm được việc làm.

Do đó, nghiên cứu này với mục tiêu phát hiện và khẳng định các thành phần, yếu tố tác động đến việc tìm kiếm việc làm trên sites việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt thông qua TAM được kiểm định bằng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) và trình bày hàm ý từ kết quả nghiên cứu, với:

1. Xây dựng thang đo các thành phần tác động đến việc tìm kiếm việc làm trên sites việc làm của người lao động tìm việc tại thành phố Đà Lạt;

2. Xây dựng mô hình lý thuyết SEM về các mối quan hệ giữa các thành phần tác động đến người tìm việc làm trên sites việc làm:

ứng dụng TAM;

3. Kiểm định mô hình đo lường bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis: CFA) và mô hình lý thuyết (SEM).

Nghiên cứu này tập trung và ứng dụng mô hình TAM của Davis (1989, 1993) và được điều chỉnh từ nó theo điều kiện cụ thể tại thị trường thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng.

2. Lý thuyết và giả thuyết mô hình nghiên cứu

2.1. Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ: TAM

Từ 1950s, nhiều lý thuyết được hình thành và kiểm nghiệm nhằm nghiên cứu thái độ, hành vi và sử dụng cũng như sự chấp nhận công nghệ của người sử dụng; trong đó, đáng chú ý như lý thuyết về Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action: TRA) giới thiệu lý thuyết và nghiên cứu về niềm tin, thái độ, ý định và hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975); Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior: TPB) (Ajzen, 1985); Mô hình TAM và TAM2 (Davis, 1989, 1993; Venkatesh, 2000) và Mô hình Thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology: UTAUT) (Venkatesh, Morris,

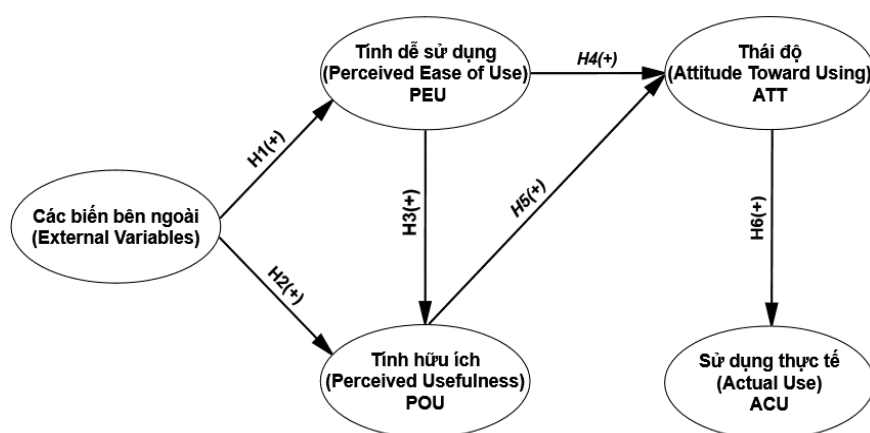
Davis, & Davis, 2003).

Đây là những lý thuyết được công nhận là những công cụ hữu ích trong việc dự đoán thái độ, hành vi và sử dụng thực tế của người sử dụng; mục đích các lý thuyết này: Dự đoán và hiểu được động cơ thúc đẩy có ảnh hưởng đến hành vi, sử dụng mà không theo ý chí chủ quan cá nhân; xác định nguyên nhân và cơ sở để đạt mục tiêu về việc thay đổi hành vi và đồng thời, để giải thích bất kỳ một hành vi ứng xử nào của con người về lý do hành động của họ.

Một số mô hình lý thuyết đã được sử dụng để nghiên cứu sự chấp nhận sử dụng

công nghệ thông tin đang phổ biến. Đặc biệt, TAM của Davis (1989), Davis (1989, 1993) là sự kết hợp giữa tính chặt chẽ, khoa học với sức mạnh dự đoán của nó làm cho nó dễ dàng áp dụng trong các tình huống khác nhau. Mặc dù, còn hạn chế nhất định về khả năng hiểu và giải thích để chấp nhận theo hướng phát triển xa hơn (tiềm năng) (Venkatesh & Davis, 1996). Tuy nhiên, TAM vẫn là mô hình ứng dụng rộng rãi nhất của sự chấp nhận và áp dụng của người sử dụng về công nghệ (Venkatesh V. , 2000).

Cấu trúc mô hình chấp công nghệ (TAM) của Davis (1993).



Hình 1. Mô hình TAM (Davis F. D., 1993)

(1). Tính hữu ích (Perceived Usefulness: POU): Mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ tăng cường hiệu suất đối với công việc của mình (Davis F. D., 1989).

(2). Tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use: PEU): là cấp độ một người tin rằng sử dụng một hệ thống đặc thù sẽ không cần nỗ lực nhiều (Davis F. D., 1989).

(3). Thái độ hướng tới sử dụng (Attitude toward Usage: ATT): Cảm giác tích cực hay tiêu cực (có ước lượng) về việc thực hiện hành vi mục tiêu có mối quan hệ với dễ sử dụng cảm nhận và ích lợi cảm nhận (Fishbein & Ajzen, 1975). Theo đó, cá nhân sẽ sử dụng hệ thống khi họ có thái độ tích cực và ngược lại không chấp nhận hệ thống khi họ có thái

độ tiêu cực đối với việc sử dụng (Thompson, Higgins, & and Howell, 1991).

(4). Sử dụng thực tế (Actual Usage: ACU): Có mối quan hệ với thái độ, cá nhân có thái độ sử dụng sẽ hướng đến hành vi sử dụng thực tế, khi họ tin sẽ nâng cao hiệu quả công việc (Davis F. D., 1989).

(5). Biến bên ngoài (external variables): là những nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng của người dùng về việc chấp nhận một sản phẩm hay dịch vụ.

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Lý thuyết TAM nói chung rất phổ biến trong ứng dụng chấp nhận công nghệ, trong đó TAM của Davis (1993) nói riêng cũng được nhiều nghiên cứu ứng dụng vì cho rằng:

Trong nghiên cứu về hành vi thì ý định luôn là yếu tố dự báo rất mạnh cho việc thực tế sử dụng một sản phẩm hay dịch vụ (Venkatesh, Morris, Davis, & Davis, 2003).

Tuy nhiên, khi nghiên cứu về thực tế sử dụng công nghệ (Actual Usage) với một số nghiên cứu thực nghiệm về TAM đã đề nghị nên bỏ thành phần dự định sử dụng (Intention to Use) vì nó thể hiện rằng là xác suất mà người dùng dự định thực hiện hành vi này trong tương lai (Fishbein & Ajzen, 1975); trong khi, chúng ta thực sự quan tâm đến thực tế đang sử dụng (Actual Usage) của người dùng.

Do đó, khi nghiên cứu về sử dụng thực tế, đề nghị nên bỏ thành phần dự định sử dụng và nối trực tiếp thành phần thái độ hoặc các thành phần tác động tới thành phần sử dụng thực tế; như trước đó khi nghiên cứu về Sử dụng máy tính cá nhân (Thompson, Higgins, & and Howell, 1991) hoặc gần đây, như: Một nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng dịch vụ mạng xã hội (Kwon & Wen, 2010); Áp dụng mô hình chấp nhận công nghệ để đánh giá các hệ thống cảnh báo (Armentano, Christensen, & Schiaffino, 2015); Đề xuất mô hình chấp nhận và sử dụng ngân hàng điện tử ở Việt Nam (Thanh & Thi, 2011); Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng mạng xã hội facebook tại Việt Nam (Trâm & Trang, 2015).

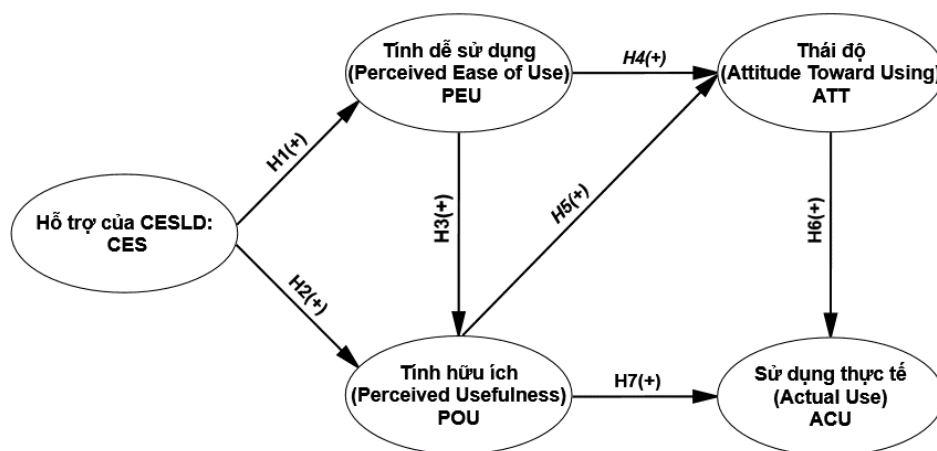
Mục đích nghiên cứu này nhằm phát hiện

và khẳng định các thành phần, yếu tố tác động đến việc thực tế sử dụng sites việc làm để tìm kiếm việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt. Nhằm xác định xu hướng sử dụng sites việc làm của người lao động khi tìm việc trong thực tế.

Do đó, trên cơ sở TAM (Davis F. D., 1993) (H.1), với kết quả ở mô hình cạnh tranh của Davis (1993) thì mối quan hệ POU → ACU là tích cực và có ý nghĩa thống kê cũng như các nghiên cứu trước và đồng thời, qua khảo sát nghiên cứu định tính đối với những người tìm việc qua sites việc làm hầu hết họ cho rằng chính các thuộc tính lợi ích của POU có tác động đến hành vi sử dụng sites việc làm của họ khi tìm việc làm.

Để tăng cường sức mạnh đo lường chấp nhận sử dụng của TAM, đặc biệt ở đây là đánh giá mức độ sử dụng một dịch vụ mang tính mới đối với thị trường Đà Lạt - Lâm Đồng; cho nên cần phải xem xét mở rộng, bổ sung các biến số khác ảnh hưởng đến nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng và sự chấp nhận của người dùng; đó là các biến của thành phần sự hỗ trợ của Trung tâm dịch vụ việc làm Lâm Đồng (Center Employment Sevicer Lamdong): CESLD, ký hiệu: CES.

Qua đó, đề xuất mô hình nghiên cứu ứng dụng TAM mở rộng về xu hướng tìm việc trên sites việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt được trình bày ở Hình 2.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu lý thuyết được đề xuất, các giả thuyết $H_1, \dots, H_7$ sẽ được kiểm định theo kỳ vọng của chiều mũi tên (+).

Trong đó:

$H_1 - H_6$: Dựa trên cơ sở TAM (Davis F. D., 1993) và H_7 : Trên cơ sở kết quả mô hình TAM cạnh tranh (Davis F. D., 1993) cũng như các nghiên cứu trước và đồng thời, qua khảo sát nghiên cứu định tính.

$H_{1\&2}$: CES là yếu tố ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến PEU và POU của người tìm việc làm về việc chấp nhận sử dụng sites việc làm.

$H_{3\&4}$: PEU là yếu tố tác động tích cực trực tiếp đến POU và ATT.

H_6 : ATT là yếu tố tác động tích cực trực tiếp đến ACU.

$H_{5\&7}$: POU là yếu tố tác động tích cực trực tiếp đến ATT và ACU.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Thang đo nhiều mức độ sẽ phù hợp và tin cậy hơn đối với các thang đo ít mức độ, trong các thang đo đánh giá nhiều mức độ khác nhau (Stapel, Likert) thì thang đo Likert là dạng thang đo phổ biến nhất trong các nghiên cứu xã hội học. Thang đo các khái niệm nghiên cứu trong mô hình là thang đo đa biến, mỗi biến đo lường là biến liên tục, dạng Likert, bảy điểm với 1: rất không đồng ý và 7: rất đồng ý.

Sử dụng thang đo của Davis (1989, 1993), Venkatesh và ctg (2003) và Thompson và ctg (1991) cho các thành phần: PEU, POU và ACU.

Thành phần ATT: sử dụng thang đo của Davis (1993), Thompson và ctg (1991), Compeau và ctg (1999).

Đồng thời, chúng được hiệu chỉnh cho phù hợp với môi trường nghiên cứu mới trong điều kiện ở Đà Lạt - Lâm Đồng thông qua phỏng vấn thử, nghiên cứu định tính và đánh giá thang đo với người tìm kiếm việc làm.

Thành phần CES: Được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu định tính. Hầu hết người tìm

việc trên sites việc làm cho rằng CES có ảnh hưởng tích cực đến PEU khi họ cần sự hỗ trợ về vấn đề gặp phải trong quá trình sử dụng sites việc làm và rất hữu ích khi họ cần được tư vấn về công việc làm, các chế độ chính sách khi được nhân viên CESLD hỏi đáp.

Kết quả, có 19 biến quan sát với 5 thành phần các thang đo về CES, POU, PEU, ATT và ACU.

Trong đó, cụ thể các thành phần:

+ Tính hữu ích (POU): 5 biến ($pou_1 - pou_5$).

Tập trung vào lợi ích khi sử dụng sites việc làm sẽ giảm chi phí, thời gian; tăng cơ hội, hiệu suất, hiệu quả khi tìm việc làm.

+ Tính dễ sử dụng (PEU): 4 biến ($peu_1 - peu_4$).

Đề cập đến tính dễ tiếp cận, sử dụng, thao tác; vận hành dễ dàng, nhanh chóng.

+ Thái độ hướng tới sử dụng (ATT): 3 biến ($att_1 - att_3$).

Được thể hiện ở thái độ tích cực khi sử dụng sites việc làm để tìm việc là ý tưởng tốt, phù hợp và hiệu quả.

+ Sử dụng thực tế (ACU): 4 biến ($acu_1 - acu_4$).

Với nội dung đề cập tới lựa chọn sử dụng sites việc làm, mang tính thường xuyên, kể cả tương lai khi cần tìm việc làm.

+ Hỗ trợ của CESLD (CES): có 3 biến quan sát ($ces_1 - ces_3$).

Thể hiện thái độ, hướng dẫn và năng lực của nhân viên CESLD trong hỗ trợ người tìm việc làm.

3.2. Mẫu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi chi tiết với người lao động tại thành phố Đà Lạt khi tìm kiếm việc làm trên sites việc làm Lâm Đồng. CESLD tiến hành khảo sát bằng phiếu gửi cho người tìm việc trên sites việc làm trên cơ sở họ có truy cập tìm việc làm và phản hồi lại cho CESLD; đối với khảo sát phỏng vấn trong nghiên cứu định tính trên cơ sở bảng phỏng vấn định tính, nhân viên CESLD tiến hành

trao đổi trực tiếp qua điện thoại, thư điện tử.

Khi nghiên cứu bằng SEM, hồi qui yêu cầu phải có kích thước mẫu lớn vì nó dựa vào lý thuyết phân phối mẫu lớn; các nhà nghiên cứu đều thống nhất kích thước mẫu tối thiểu phải bằng 10 lần số lượng biến quan sát (Harrell, 2015; Hair, 2010; Kline, 2011).

Với 19 biến quan sát, cỡ mẫu (n) phù hợp nhận được = 220, so với yêu cầu tối thiểu: 190 (19 biến quan sát * 10) là đạt yêu cầu.

Đồng thời, qua phương pháp Bootstrap (phương pháp lấy mẫu lặp lại có thay thế trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò đám đông) để đánh giá độ tin cậy của mẫu.

Nghiên cứu được thực hiện 2 bước: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Phương pháp phân tích và kiểm định gồm: phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích và kết quả

4.1.1. Mô tả mẫu khảo sát

Trong 220 mẫu thu về, gồm: 45.50% nữ; độ tuổi ≤ 25 (61.40%); trình độ chuyên môn:

chưa qua đào tạo (22.30%), sơ-trung cấp (33.20%) còn lại là CĐ-ĐH.

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá: EFA

Tất cả 19 biến đưa vào EFA bằng kỹ thuật Principal Component Analysis với phép quay Promax nhằm phản ánh chính xác cấu trúc dữ liệu và cũng phù hợp khi sử dụng phương pháp CFA và SEM (Gerbing & Anderson, 1988), để đảm bảo có ý nghĩa thực tiễn những biến quan sát có hệ số tải nhân tố < 0.5 (Hair, 2010) hoặc có trích vào hai nhóm yếu tố mà chênh lệch về trọng số < 0.3 sẽ bị loại (không tạo sự khác biệt).

Kết quả có 1 biến bị loại (pou₃), còn lại 18 biến với 5 thành phần thỏa mãn rất tốt với KMO=.89 (p=.000) và tổng phương sai tích lũy 76.03%, cho thấy khả năng giải thích của các nhân tố sau rút trích so với thang đo gốc ban đầu là 76.03%, trong các ngành khoa học xã hội, chỉ số này được đề nghị $> 60\%$ (Hair, 2010); điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 5, với eigenvalue =1.022 (> 1).

Như vậy, các thang đo trích rút ra được chấp nhận; đồng thời, được tiếp tục đưa vào CFA.

Bảng 2

Kết quả EFA 5 thành phần thang đo

Nhân tố và trọng số nhân tố					
Biến quan sát	Tính Dễ sử dụng	Sử dụng thực tế	Hỗ trợ của CESLD	Tính Hữu ích	Thái độ hướng tới sử dụng
ces ₁	-.042	-.048	.979	-.101	-.040
ces ₂	-.110	-.080	.896	.036	.205
ces ₃	.063	-.048	.757	.088	.038
pou ₁	-.009	-.133	-.073	.867	.163
pou ₂	-.269	-.027	-.128	.810	.433
pou ₄	.102	.182	.132	.684	-.154
pou ₅	.150	.095	.181	.647	-.133
peu ₁	.906	-.040	.059	-.052	.025
peu ₂	.873	.102	.079	-.167	.094
peu ₃	.903	.021	-.064	-.069	.120

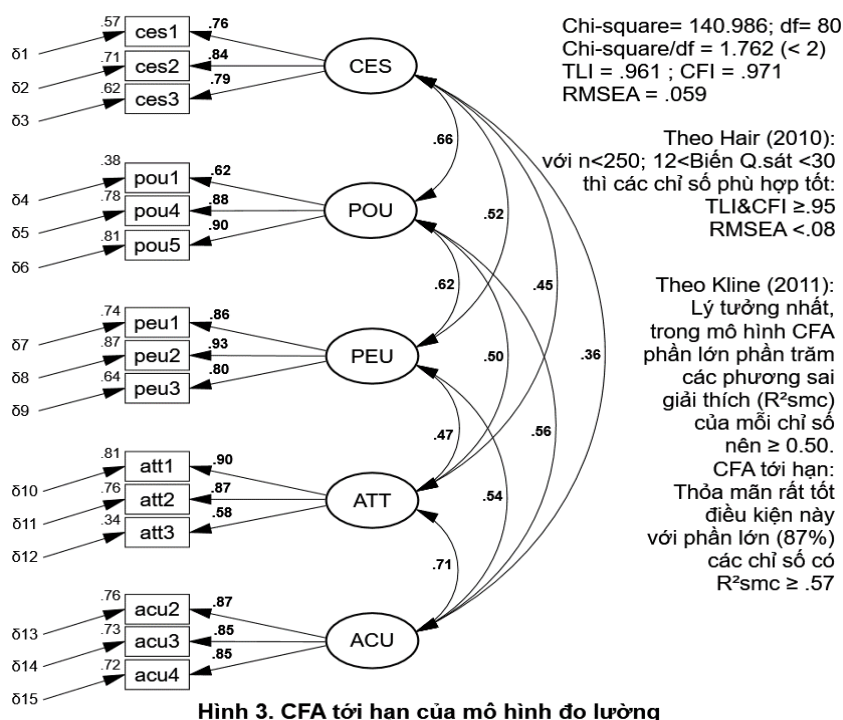
Nhân tố và trọng số nhân tố

Biến quan sát	Tính Để sử dụng	Sử dụng thực tế	Hỗ trợ của CESLD	Tính Hữu ích	Thái độ hướng tới sử dụng
peu ₄	.809	-.141	-.184	.158	.125
att ₁	.060	.191	.195	-.011	.697
att ₂	-.009	.268	.102	-.003	.698
att ₃	.377	-.131	-.074	.147	.679
acu ₁	-.160	.924	-.007	.027	.061
acu ₂	.008	.909	-.065	-.052	.104
acu ₃	.128	.857	-.033	-.051	-.015
acu ₄	-.001	.874	-.084	.053	.029
Eigenvalue	8.408	2.326	1.572	1.119	1.022
Phương sai trích (%)	44.255	12.243	8.271	5.888	5.377

4.1.3. Phân tích nhân tố khẳng định: CFA

Năm thành phần với 18 biến quan sát được đưa vào tương quan trực tiếp để kiểm định mô hình đo lường bằng phương pháp CFA, có 3 biến (acu₁, peu₄, pou₂) bị loại do không thỏa mãn về hiệp phương sai phần dư chuẩn hóa (Jöreskog & Sörbom, 2001).

Mô hình đo lường thỏa mãn điều kiện của một mô hình CFA chuẩn là để mô hình được định hình khi mô hình CFA có ≥ 2 cấu trúc (yếu tố), mỗi cấu trúc phải có ≥ 2 biến đo lường. Tuy nhiên, tốt nhất mỗi cấu trúc trong mô hình nên có từ 3 - 4 biến (Hair, 2010) (H.3).



Xem xét hiện tượng Heywood: Theo Hair (2000), trước khi đánh giá mức độ phù hợp cần lưu ý xem mô hình có bị hiện tượng Heywood không. Hiện tượng Heywood xuất hiện khi một hay nhiều phương sai của sai số hoặc tương quan giữa các biến ẩn (latent variables) có giá trị âm (-). Những ước lượng nếu có hiện tượng này sẽ không thích hợp về mặt lý thuyết và phải được hiệu chỉnh. Mô hình đo lường CFA này trước khi đánh giá mức độ phù hợp của mô hình (goodness of fit) đều đã xem xét và không

xảy ra hiện tượng Heywood.

Kết quả CFA tối hạn của mô hình đo lường có 5 thành phần với 15 biến quan sát thỏa mãn tốt các yêu cầu về hệ số tin cậy tổng hợp (ρ_c); phương sai trích xuất trung bình (ρ_{vc}); tính đơn hướng; giá trị hội tụ; giá trị phân biệt; giá trị tương đồng và mô hình có dữ liệu phù hợp với thị trường (goodness of fit) (Hair, 2010; Kline, 2011). Như vậy, 5 thành phần thang đo của mô hình đo lường đạt tính đơn nguyên và mô hình phù hợp với thực tế.

Bảng 3

Kết quả kiểm định giá trị thang đo mô hình đo lường CFA

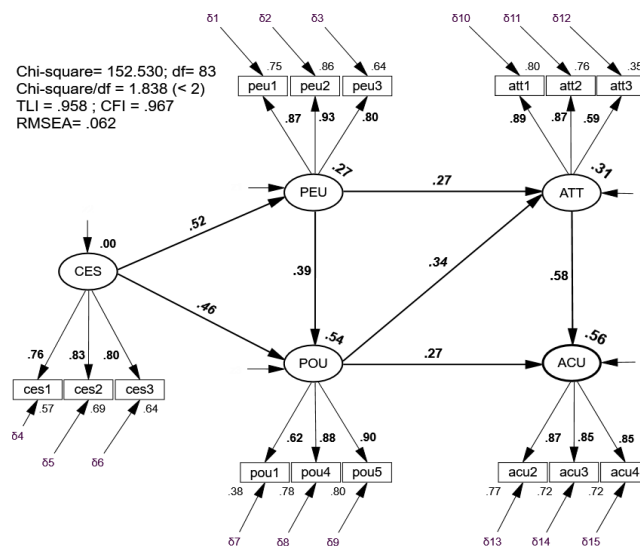
Thành phần	Số biến	Cronbach's Alpha	ρ_c	ρ_{vc}	Giá trị
CES	3	0.83	0.84	63.58	Thoả mãn
POU	3	0.84	0.85	65.63	Thoả mãn
PEU	3	0.89	0.90	74.82	Thoả mãn
ATT	3	0.82	0.83	63.44	Thoả mãn
ACU	3	0.89	0.89	73.40	Thoả mãn

ρ_c : hệ số tin cậy tổng hợp; ρ_{vc} : phương sai trích xuất trung bình; giá trị: hội tụ, phân biệt & đồng hành. Tiếp tục đưa vào phân tích, kiểm định bằng SEM.

4.1.4. Kiểm định mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính: SEM

SEM là sự mở rộng của mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) cho phép nghiên cứu kiểm định một tập hợp các phương trình hồi quy cùng một lúc. Đặc biệt, SEM sử dụng để

ước lượng các mô hình đo lường (Measurement Model), mô hình cấu trúc (Structure Model) của bài toán lý thuyết đa biến và để kiểm định lý thuyết khoa học được xây dựng theo qui trình suy diễn.



Hình 4. SEM tối hạn Mô hình lý thuyết

SEM tới hạn thỏa mãn kiểm định các giả thuyết H_1 , ... và H_7 ; về ρ_c ; ρ_{vc} ; tính đơn hướng; giá trị hội tụ và giá trị tương đồng. Mô

hình lý thuyết phù hợp tốt với dữ liệu thí trường (Hair, 2010; Kline, 2011); (H.4; B.4; B.5).

Bảng 4

Kết quả kiểm định giá trị thang đo SEM

Thành phần	Biến	Cronbach's Alpha	ρ_c	ρ_{vc}	Giá trị
CES	3	0.83	0.84	63.55	Thoả mãn
POU	3	0.84	0.85	65.63	Thoả mãn
PEU	3	0.89	0.90	75.39	Thoả mãn
ATT	3	0.82	0.83	63.24	Thoả mãn
ACU	3	0.89	0.89	73.40	Thoả mãn

ρ_c : hệ số tin cậy tổng hợp; ρ_{vc} : Phương sai trích xuất trung bình;

Giá trị: hội tụ, phân biệt & đồng hành

Bảng 5

Kết quả kiểm định giả thuyết SEM

Mối quan hệ	ML	SE	CR	P	Giá trị
CES ---> PEU (H_1)	0.534	0.082	6.529	***	Thoả mãn
CES ---> POU (H_2)	0.336	0.064	5.261	***	Thoả mãn
PEU ---> POU (H_3)	0.278	0.057	4.864	***	Thoả mãn
PEU ---> ATT (H_4)	0.295	0.096	3.066	**	Thoả mãn
POU ---> ATT (H_5)	0.506	0.141	3.588	***	Thoả mãn
ATT ---> ACU (H_6)	0.624	0.08	7.846	***	Thoả mãn
POU ---> ACU (H_7)	0.435	0.116	3.748	***	Thoả mãn

ML: giá trị ước lượng; SE: sai lệch chuẩn; CR: giá trị tới hạn;

P: ý nghĩa thống kê: $P^{***} < .001$, $P^{**} < .01$

4.1.5. Đánh giá độ tin cậy của mẫu

Kiểm định Bootstrap với mẫu lặp lại (N): 3000 so với mẫu ban đầu (n): 220.

Bảng 6

Chỉ số tới hạn CR (Critical ratio) với Perform Bootstrap=3000

Mối quan hệ	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR= Bias/SE-Bias
ATT ---> ACU	085	.001	.574	-.003	.002	1.50
POU ---> ACU	074	.001	.272	.003	.002	1.50

SE: Sai lệch chuẩn; SE-SE: Sai lệch chuẩn của sai lệch chuẩn; Bias: Độ chệch; SE-Bias: Sai lệch chuẩn của độ chệch.

Các giá trị $CR \leq 2.00$ (sig. > .05): Độ chệch giữa 2 mẫu (n) và (N) khác 0 (zero) không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là hai mẫu (n) và (N) không có sự khác biệt. Kết luận, mẫu (n) đáng tin cậy, mô hình ước lượng ML tin cậy và được dùng cho các kiểm định giả thuyết tiếp theo.

4.2. Thảo luận

4.2.1. Mô hình đo lường

Kết quả nghiên cứu mô hình đo lường về thành phần thang đo người lao động tìm việc trên sites việc làm khá tương đồng với các nghiên cứu trước về thành phần cũng như về số lượng thang đo và nội dung cụ thể từng thành phần thang đo (Davis, 1989, 1993; Venkatesh, Morris, Davis, & Davis, 2003).

Mô hình đo lường cho thấy: Phần lớn (87%) hệ số tải nhân tố chuẩn hóa (standardized loading estimates) từ 0.76 - .90 (chỉ có 2 biến: $att_3 = .58$ & $pou_1 = .62$) rất tốt (lý tưởng (Hair, 2010)) và có ý nghĩa thống kê ($P < .001$), hệ số tải nhân tố cao cũng là biểu hiện của giá trị tương đồng cao và các thang đo có độ tin cậy tổng hợp rất tốt từ: .83 - .90 cho biết sự tương thích nội tại (thông thường yêu cầu ≥ 0.50), hệ số tin cậy tổng hợp cao cũng là biểu hiện của giá trị tương đồng cao cùng với giá trị khác biệt nói lên rằng cấu trúc này là thật sự khác biệt so với các cấu trúc khác và giá trị khác biệt càng cao (sig=.000) của một cấu trúc đồng nghĩa với các cấu trúc trong mô hình là đúng và phù hợp (Hair, 2010) (B. 3).

Và tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy, độ giá trị khái niệm và giá trị nội dung.

4.2.2. Mô hình lý thuyết SEM

Kết quả mô hình lý thuyết SEM:

(1) Phù hợp với mô hình lý thuyết từ $H_1 \rightarrow H_7$ (sig.= 0.000);

(2) CES giải thích được 27% PEU; CES & PEU giải thích được 54% POU; POU & PEU giải thích được 31% ATT và ATT & POU giải

thích được 56% ACU với trọng số lần lượt $\gamma_{ATT} = .58$ và $\gamma_{POU} = .27$;

(3) Điểm trung bình về mức độ đồng ý của 5 thành phần cũng khá cao (đạt mức độ tốt): 5.5/7 (T-Test với Test Value = 5.5);

(4) Nghiên cứu đã khẳng định giá trị của mô hình TAM mở rộng với các nhân tố CES, POU, PEU và ATT tác động khá mạnh đến sử dụng sites việc làm khi tìm kiếm việc làm. Trong đó, CES tác động mạnh tới POU và PEU; đồng thời, hai nhân tố này ảnh hưởng gián tiếp đến ACU thông qua ATT và $ATT \rightarrow ACU: .58$; $POU \rightarrow ACU: .27$ và ATT & POU giải thích được 56% ACU.

Kết quả mô hình nghiên cứu giải thích được 56% sự chấp nhận và sử dụng sites việc làm của người lao động khi tìm việc; đây là một kết quả khá tương đồng so với các nghiên cứu trước nói chung khi sử dụng TAM, đa số trong ngưỡng: 50% - 60% (Venkatesh, Morris, Davis, & Davis, 2003).

Đối với SEM cạnh tranh, khi thêm chiều tác động: $CES \rightarrow ATT$: kiểm định không có ý nghĩa thống kê; nên không đề cập.

5. Hàm ý của nghiên cứu và khuyến nghị

5.1. Đóng góp chính của nghiên cứu

5.1.1. Đơn vị chủ quản của sites việc làm Lâm Đồng (CESLD)

• Về thành phần CES

Nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ thực hiện sites việc làm; sẵn sàng đáp ứng và giải quyết tốt yêu cầu, tạo sự tin tưởng của người tìm việc khi họ sử dụng mạng việc làm. Đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng dịch vụ việc làm, như: 1. Tin tưởng (reliability): thể hiện qua khả năng thực hiện dịch vụ phù hợp và đúng thời hạn ngay từ lần đầu tiên; 2. Phản hồi (responsiveness): thể hiện qua sự mong muốn, sẵn sàng của nhân viên phục vụ cung cấp dịch vụ kịp thời cho người tìm việc; 3. Năng lực phục vụ (assurance): thể hiện qua trình độ chuyên môn và cung cách phục vụ lịch sự, niềm nở với người tìm việc; 4. Cảm thông (empathy): thể hiện sự quan tâm, chăm sóc đến từng cá nhân của người tìm việc.

• Về POU

Luôn cập nhật mới, đầy đủ thông tin về việc làm; hướng dẫn quy trình, thủ tục đơn giản nhằm góp phần kết nối cung – cầu lao động nhanh chóng, hiệu quả (giảm thiểu "search frictions").

• Về PEU

Cải thiện tính năng sử dụng, thao tác đơn giản, dễ thực hiện cho người tìm việc làm.

- Đáp ứng tốt các tiêu chí về hệ thống sites việc làm: Thiết kế sites việc làm; Độ tin cậy; Sự hồi đáp trả lời của sites việc làm; An ninh mạng; Chất lượng đáp ứng nhu cầu người tìm việc; Tương tác với người lao động; Tính thuận tiện khi sử dụng sites việc làm; Đặc điểm riêng có của site việc làm; Thỏa mãn của người sử dụng và Tính hữu ích cao.

- Ngoài ra, định kỳ kiểm tra, đánh giá sites việc làm để cải thiện, nâng cấp kịp thời; đặc biệt chú trọng vào CES, POU và PEU; tạo sự tươi trẻ, mới lạ, hấp dẫn và thu hút.

5.1.2. Về mô hình đo lường và mô hình lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định được thang đo các thành phần tác động đến việc tìm kiếm việc làm trên sites việc làm của người lao động tại thành phố Đà Lạt dựa trên cơ sở mô hình lý thuyết về TAM (Davis, 1989, 1993) kết hợp với nghiên cứu định tính và định lượng tại thị trường Đà Lạt - Lâm Đồng. Kết quả của nghiên cứu sẽ giúp cho

CESLD nhận biết được thành phần, cấu trúc của TAM nhằm làm cơ sở cho việc đo lường, phân tích và có giải pháp đáp ứng nhu cầu tìm việc qua sites việc làm.

Đồng thời, kết quả của nghiên cứu cũng góp phần bổ sung vào hệ thống lý thuyết về mô hình chấp nhận công nghệ khi sử dụng sites việc làm để tìm việc làm cụ thể tại thị trường Đà Lạt - Lâm Đồng. Có thể xem mô hình này như một phần tham khảo cho các nghiên cứu về tìm kiếm việc làm trên trang mạng nói chung.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Qua kết quả trên, có thể đưa ra một số đề nghị cho nghiên cứu tiếp theo:

1) Mô hình cũng còn hạn chế nhất định về số lượng của thành phần và nội dung thang đo; do đó, tương lai cần nghiên cứu hiệu chỉnh, bổ sung thành phần thang đo cũng như một số nội dung của thang đo nhằm tìm kiếm một mô hình đo lường ngày càng hoàn thiện hơn.

2) Nên nghiên cứu lặp lại trong tương lai với phương pháp lấy mẫu xác suất và cỡ mẫu lớn hơn cũng như mở rộng địa bàn ra vùng, miền nhằm tăng khả năng tổng quát hóa của kết quả.

3) Đồng thời, cũng nên nghiên cứu theo mô hình UTAUT của Venkatesh, Morris, Davis, & Davis (2003) so sánh với mô hình TAM để có đánh giá

Chú thích:

¹ Theo khuyến nghị của một số chuyên gia kinh tế thì không nên dịch "search frictions" sang tiếng Việt, vì không lột tả hết ý nghĩa của nó và có thể hiểu: ví dụ, tôi cần tuyển một nữ người giúp việc gia đình nhưng không biết tìm ở đâu, quảng cáo thì tốn kém, chắc gì người tôi cần tìm đọc đúng loại báo đó; ngược lại, người muốn tìm công việc này cũng không biết tìm việc ở đâu, không biết ông chủ nhà có máu dê hay không?... Những trở ngại đó, nói chung được hiểu là "search frictions".

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckman (Eds.). *Action control: From cognition to behavior*, 11-39, Berlin, Heidelberg, New York: Springer-Verlag.
- Armentano, M. G., Christensen, I., & Schiaffino, S. (2015). Applying the Technology Acceptance Model to Evaluation of Recommender Systems. *Research journal on Computer science and computer engineering with applications*, 51, 73-79.

- Compeau, D. H., & Huff, S. (1999). Social cognitive theory and individual reactions to computing technology: A longitudinal study. *MIS Quarterly*, 23(2), 145-158.
- Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 310-340.
- Davis, F. D. (1993). User acceptance of information technology: system characteristics user perceptions and behavioral impacts. *International Journal of Man Machine Studies*, 38(3), 475-487.
- Đồng, T. T. (2010). *Cổng thông tin Việc làm Lâm Đồng*. Được truy lục từ <http://vieclamlamdong.vn>
- Đồng, T. T. (2015). *Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và 5 năm 2011-2015; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 và 5 năm 2016-2020*. Lâm Đồng: Trung tâm Dịch vụ việc làm Lâm Đồng.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Friedman, T. L. (2006). *Thế giới phẳng*. TP.HCM: Nhà xuất bản Trẻ.
- Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186 -192.
- Hair, J. F. (2010). *Multivariate data analysis: a global perspective*. Upper Saddle River, N.J: Pearson Education.
- Harrell, J. F. (2015). *Regression modeling strategies: With applications to linear models, logistic regression, and survival analysis* (2nd ed.). Cham: Springer International Publishing :Imprint: Springer.
- Jöreskog, K., & Sörbom, D. (2001). *LISREL. 8: User's Reference Guide*. Chicago: Scientific Software International In.
- Kline, R. B. (2011). *Principles and practice of structural equation modeling (Third ed)*. New York: The Guilford Press.
- Kwon, O., & Wen, Y. (2010). An empirical study of the factors affecting social network service use. *Computers in Human Behavior*, 26(2), 254-263.
- Sciences, T. R. (2010, October 13). *Markets with search frictions*. Retrieved from https://www.kva.se/globalassets/priser/ekonomi/2010/sciback_ek_10.pdf
- Thanh, N. D., & Thi, C. H. (2011). Đề xuất mô hình chấp nhận và sử dụng ngân hàng điện tử ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển KH&CN*, 14(2), 97-105.
- Thompson, R. L., Higgins, C. A., & and Howell, J. M. (1991). "Personal Computing: Toward a Conceptual Model of Utilization", *MIS Quarterly*, 15(1), 125-143.
- Trâm, N. N., & Trang, N. T. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng mạng xã hội facebook tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 18(1), 90-103.
- Venkatesh, & Davis, F. D. (1996). A model of the antecedents of perceived ease of use: Development and test. *A Journal of The Decision Sciences Institute*, 27(3), 451-481.
- Venkatesh, V. (2000). Determinants of perceived ease of use: Integrating control, intrinsic motivation, and emotion into the technology acceptance model. *Information systems research*, 11(4), 342-365.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.